

DANH SÁCH HỌC SINH THI LẠI KHỐI 10 NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN HỌC									TBcm	Học tập	Rèn luyện	Môn thi lại	Số tiết ôn + kiểm tra lại	Ghi chú
			Ngữ Văn	Toán	HD TN, HN	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục kinh tế và pháp luật						
1	Nguyễn Minh Đạt	10C2	4,8	3,8	Đ	5,5	5,6	4,0	5,5	3,6			CD	Đ	Toán, Sinh học, Ngữ Văn, Địa lí	24+6	
2	Hồ Quỳnh Như	10C2	5,1	4,5	Đ	6,5	3,5	6,1	5,0	4,1			CD	Đ	Toán, Hóa học, Địa lí	20+4	
3	Võ Lê Thanh Tùng	10C2	5,1	4,8	Đ	4,3	4,3	2,9	1,9	3,8			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí	36+7	
4	Trịnh Đoàn Tuấn Phong	10C4	4,4	4,2	Đ	5,0	4,0	5,9	4,3	4,6			CD	K	Toán, Hóa học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	32+7	
5	Nguyễn Võ Đan Vy	10C4	5,0	3,9	Đ	3,3	4,0	5,1	7,1	5,0			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học	24+4	
6	Nguyễn Hồng Phi Yến	10C4	4,4	2,7	Đ	5,0	5,0	4,8	4,2	4,5			CD	Đ	Toán, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	28+7	
7	Đinh Hiền Đạt	10C5	4,4	3,1	Đ	5,0	3,1	3,3	3,0	3,5			CD	Đ	Toán, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	36+8	
8	Hoàng Ngọc Anh Thi	10C5	4,3	2,6	Đ	2,9	2,1	2,8	2,5	3,5			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
9	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10C5	5,4	2,4	Đ	5,6	4,1	5,1	5,0	6,6			CD	Đ	Toán, Hóa học	16+3	
10	Phạm Đức Hiếu	10C6	4,8	3,5	Đ	4,3	5,0	3,5	3,2	4,3			CD	K	Toán, Vật lí, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	36+8	
11	Đỗ Trịnh Chí Khang	10C7	5,0	5,3	Đ	5,4	3,9	3,6	4,1	4,5			CD	K	Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí	20+4	
12	Vũ Đình Phong	10C7	5,1	5,1	Đ	5,5	3,6	4,5	4,3	4,5			CD	K	Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí	20+4	
13	Nguyễn Thiên Phước	10C7	4,3	4,6	Đ	5,6	3,5	5,0	2,8	4,4			CD	Đ	Toán, Hóa học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	32+7	
14	Trần Minh Quân	10C7	2,9	4,5	Đ	4,5	4,2	4,6	3,9	4,5			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
15	Lê Văn Việt	10C7	5,0	4,6	Đ	6,3	3,7	5,4	4,0	5,0			CD	Đ	Toán, Hóa học, Lịch sử	20+4	
16	Đặng Công Hậu	10C8	4,1	4,0	Đ	4,2	3,3	3,0	4,1	4,7			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
17	Nguyễn Trần Đăng Khoa	10C8	4,5	4,0	Đ	3,8	5,2	4,2	4,0	4,8			CD	Đ	Toán, Vật lí, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	32+8	
18	Nguyễn Thành Phát	10C8	3,7	4,6	Đ	4,4	3,5	3,9	1,8	4,7			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
19	Nguyễn Hoàng Quốc Bảo	10C9	5,0	4,3	Đ	6,1	3,3	4,9	3,2	5,5			CD	Đ	Toán, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	24+5	
20	Nguyễn Trương Hoàng Hiệp	10C10	3,7	4,5	Đ	6,7	4,6	4,4	5,0	5,2			CD	Đ	Toán, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn	28+6	
21	Nguyễn Thị Thanh Diệu	10D2	5,5	3,5	Đ	4,0	3,0	3,7	5,3	4,5			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	32+6	



STT	Họ và tên	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN HỌC									TBcm	Học tập	Rèn luyện	Môn thi lại	Số tiết ôn + kiểm tra lại	Ghi chú
			Ngữ Văn	Toán	HD TN, HN	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục kinh tế và pháp luật						
22	Ngô Khánh Đăng	10D2	4,6	5,0	Đ	4,1	3,5	4,2	3,9	4,1			CD	K	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	36+7	
23	Huỳnh Thị Kim Ngân	10D2	4,8	3,5	Đ	4,1	2,0	2,2	5,0	4,2			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Địa lí	40+8	
24	Dương Tuấn Anh	10D3	5,2	3,6	Đ	2,6	2,1	3,3	4,2	4,3			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí	36+7	
25	Phạm Trà Hải Duy	10D3	5,0	3,6	Đ	2,9	3,5	4,2	5,1	5,0			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	28+5	
26	Dương Uyên Nhược Lan	10D3	5,2	4,7	Đ	4,1	4,4	5,5	5,0	5,1			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học	24+4	Sau khi xét cả năm, mới báo nghỉ luôn
27	Đoàn Minh Long	10D3	4,4	4,6	Đ	3,5	3,6	3,8	5,1	5,1			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn	36+7	
28	Nguyễn Thị Thúy Nga	10D3	5,0	4,1	Đ	2,8	3,0	3,6	5,5	5,0			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	28+5	
29	Phan Thị Quỳnh Như	10D3	5,6	4,0	Đ	4,3	3,0	5,7	5,8	4,2			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Địa lí	28+5	
30	Nguyễn Võ Thanh Toàn	10D3	5,3	3,9	Đ	2,8	4,5	4,6	6,6	5,0			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	28+5	
31	Nguyễn Ngọc Tuyết Trân	10D3	5,6	3,3	Đ	3,4	4,0	4,7	5,0	5,1			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	28+5	
32	Nguyễn Thị Lệ Uyên	10D3	5,4	4,0	Đ	4,2	3,9	4,3	5,1	4,5			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	32+6	
33	Bùi Quốc Huy	10D4	5,3	4,1	Đ	4,3	3,6	5,7	6,3	5,3			CD	T	Toán, Vật lí, Hóa học	24+4	
34	Trần Khánh Dương	10D5	3,9	5,0	Đ	3,7	2,8	5,9	5,2	5,7			CD	K	Vật lí, Hóa học, Ngữ Văn	24+4	
35	Phạm Dương Thùy Ngân	10D5	5,0	3,5	Đ	3,5	4,2	5,5	5,5	5,7			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học	24+4	
36	Phạm Ngọc Tuyết Ngân	10D5	6,0	5,1	Đ	4,3	3,9	4,6	6,0	6,9			CD	K	Vật lí, Hóa học, Sinh học	20+3	
37	Trương Nguyệt Nhi	10D5	4,8	4,3	Đ	3,5	3,5	4,8	4,7	4,8			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
38	Mai Thanh Nhựt	10D5	5,0	4,0	Đ	3,5	2,3	4,2	4,7	5,0			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
39	Cao Kim Phụng	10D5	3,6	5,0	Đ	4,0	4,0	5,3	6,0	6,6			CD	Đ	Vật lí, Hóa học, Ngữ Văn	24+4	
40	Phan Thị Trúc Phương	10D5	4,4	4,5	Đ	5,1	4,2	3,8	5,8	6,4			CD	K	Toán, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn	28+6	
41	Ngô Tổ Quyên	10D5	5,1	3,6	Đ	4,0	2,9	5,3	4,2	6,6			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Lịch sử	28+5	
42	Nguyễn Tuệ Tâm	10D5	3,6	4,2	Đ	2,5	2,8	4,1	4,5	4,4			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
43	Trần Nguyễn Quốc Thuận	10D5	3,3	3,7	Đ	3,8	2,1	5,3	3,8	4,9			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	40+8	
44	Bùi Thị Thùy Trang	10D5	4,4	3,9	Đ	4,7	5,2	4,9	5,5	5,7			CD	Đ	Toán, Vật lí, Sinh học, Ngữ Văn	28+6	
45	Nguyễn Đặng Mộng Tuyền	10D5	4,3	4,3	Đ	3,7	4,0	4,1	5,3	6,5			CD	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn	36+7	
46	Trần Thị Thanh Tuyền	10D5	4,7	3,2	Đ	5,4	3,7	6,7	5,3	5,5			CD	K	Toán, Hóa học, Ngữ Văn	24+5	
47	Nguyễn Ngọc Thảo Uyên	10D5	5,4	4,2	Đ	4,7	4,2	6,7	6,8	7,0			CD	K	Toán, Vật lí, Hóa học	24+4	

STT	Họ và tên	LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN HỌC									TBCm	Học tập	Rèn luyện	Môn thi lại	Số tiết ôn + kiểm tra lại	Ghi chú
			Ngữ Văn	Toán	HD TN, HN	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lí	Giáo dục kinh tế và pháp luật						
48	Nguyễn Thị Tường Vy	10D5	2,8	4,4	Đ	2,5	2,8	2,7	5,2	4,6			Đ	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Địa lí	40+8	
49	Võ Mai Trang	10D5	4,9	7,2	Đ	4,3	3,4	5,0	4,3	6,2			Đ	Đ	Vật lí, Hóa học, Ngữ Văn, Lịch sử	28+5	
50	Nguyễn Phạm Xuân Huy	10D6	6,0	3,5	Đ	4,5	3,6	4,5	5,0	3,8			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	32+6	
51	Nguyễn Duy Gia Khánh	10D6	5,4	4,2	Đ	3,4	2,8	3,5	4,6	4,6			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí	36+7	
52	Lương Hoàng Anh Khôi	10D6	4,4	3,9	Đ	2,0	2,0	2,3	3,1	4,0			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lí	44+9	
53	Trần Tuấn Kiệt	10D6	5,6	4,4	Đ	2,9	3,6	3,5	5,0	4,3			Đ	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	32+6	
54	Hồ Kim Liên	10D6	6,2	3,9	Đ	4,0	3,2	5,1	5,3	4,3			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Địa lí	28+5	
55	Phan Hoài Minh	10D6	5,8	6,1	Đ	2,6	2,8	4,7	5,3	4,4			Đ	K	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	24+4	
56	Lê Trọng Nghĩa	10D6	5,9	3,5	Đ	2,8	2,6	2,4	5,0	4,4			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	32+6	
57	Hà Ngọc Nhi	10D6	5,6	3,6	Đ	2,0	2,4	3,7	3,0	5,0			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
58	Nguyễn Lê Minh Ny	10D6	5,6	3,5	Đ	2,5	2,1	3,9	5,2	3,7			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	32+6	
59	Bùi Đình Phi	10D6	5,5	3,6	Đ	2,3	2,2	2,7	3,3	5,3			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
60	Đoàn Duy Tân	10D6	5,0	3,5	Đ	3,0	2,0	3,8	5,3	5,3			Đ	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	28+5	
61	Trần Ngọc Thiện	10D6	5,9	3,5	Đ	2,3	2,5	3,6	4,2	5,0			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
62	Đoàn Gia Uy	10D6	5,8	5,0	Đ	2,1	2,3	3,2	5,4	4,5			Đ	K	Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí	24+4	
63	Trần Quốc Dương	10D7	5,7	3,5	Đ	5,3	3,6	3,0	5,1	4,4			Đ	Đ	Toán, Hóa học, Sinh học, Địa lí	24+5	
64	Trương Nguyễn Đăng Khoa	10D7	6,0	3,5	Đ	4,5	3,9	4,4	4,6	5,5			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
65	Mai Trung Kiên	10D7	6,0	3,5	Đ	4,3	2,2	4,4	4,8	5,0			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
66	Nguyễn Hoàng Thái	10D7	6,5	6,2	Đ	5,3	3,1	4,2	4,3	5,5			Đ	K	Hóa học, Sinh học, Lịch sử	16+3	
67	Hồ Quang Thuận	10D7	5,3	3,8	Đ	3,7	2,8	2,6	4,8	5,0			Đ	K	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử	32+6	
68	Mai Thanh Trường	10D7	5,6	4,3	Đ	4,4	4,0	3,4	5,8	5,6			Đ	Đ	Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học	28+5	



Vũ Thị Ngọc Hà